

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2009

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN		87,294,811,108	104,017,659,315
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		8,472,764,271	36,148,791,850
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu		29,691,191,860	32,036,810,871
4	Hàng tồn kho		45,767,176,049	33,593,075,839
5	Tài sản ngắn hạn khác		3,363,678,928	2,238,980,755
II	TÀI SẢN DÀI HẠN		57,081,801,085	57,467,250,689
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		21,709,371,193	20,989,070,797
	1.Tài sản cố định hữu hình		20,722,802,813	19,848,807,973
	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
	3. Tài sản cố định vô hình			
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		986,568,380	1,140,262,824
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		11,684,641,000	11,498,100,000
5	Tài sản dài hạn khác		23,687,788,892	24,980,079,892
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			144,376,612,193	161,484,910,004
III	NỢ PHẢI TRẢ		51,070,955,993	67,146,244,350
1	Nợ ngắn hạn		51,070,955,993	67,146,244,350
2	Nợ dài hạn			
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU		93,305,656,200	94,338,665,654
1	Nguồn vốn quỹ		92,562,431,083	93,762,803,902
	1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,000,000,000	80,000,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần			
	3. Cổ phiếu ngân quỹ			
	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	5- Quỹ đầu tư phát triển		4,923,694,178	5,865,927,445
	6- Quỹ dự phòng tài chính		1,588,545,878	1,824,104,195
	7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,050,191,027	6,072,772,262
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác		743,225,117	575,861,752
	1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi		743,225,117	575,861,752
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			144,376,612,193	161,484,910,004

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,912,882,366	143,131,846,539
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,912,882,366	143,131,846,539
4	Giá vốn hàng bán	144,583,067,826	117,995,119,247
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,329,814,540	25,136,727,292
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,869,370,561	5,409,791,635
7	Chi phí hoạt động tài chính	5,558,412,314	3,555,745,035
	Trong đó: Chi phí lãi vay	5,558,412,314	2,246,716,247
8	Chi phí bán hàng	5,561,114,127	4,784,237,964
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,604,957,303	7,480,020,666
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15,474,701,357	14,726,515,262
11	Thu nhập khác	2,569,875,906	817,126,659
12	Chi phí khác	8,877,813	372,089,001
13	Lợi nhuận khác	2,560,998,093	445,037,658
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,035,699,450	15,171,552,920
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,733,190,024	3,393,637,086
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,302,509,426	11,777,915,834
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,038	1,472

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:

1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	15.04	13.00
	- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	60.46	64.41
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	35.37	41.58
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	64.63	58.42
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	0.17	0.54
	- Khả năng thanh toán hiện hành	1.71	1.55
4	Tỉ suất lợi nhuận		
	- Tỉ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	12.49	9.39
	- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	9.21	8.23
	- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu (%)	20.38	14.72

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Thái Thanh Thủy